

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 8390/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 391/QĐ-KCNĐN ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất), công suất 3000.000 sản phẩm/năm (tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng là 12.376m²)” của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Rông Phương Bắc tại đường số 6, Khu Công nghiệp An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Rông Phương Bắc tại Văn bản số 01/CV-RPB ngày 22 tháng 05 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất), công suất 300.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.928 m²”; Văn bản số 01/GT-RPB ngày 13 tháng 06 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất), công suất 300.000 sản phẩm/năm;



sản xuất mút xốp, công suất 25.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.928 m²” và các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành tại Tờ trình số 1085/TTr-NNMT ngày 18 tháng 6 năm 2025 và Văn bản số 1236/NNMT-MTKS ngày 26 tháng 6 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Rông Phương Bắc, địa chỉ tại 2/IX khu phố 2, khu định cư Tân Qui Đông, phường Tân Phong, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất), công suất 300.000 sản phẩm/năm; sản xuất mút xốp, công suất 25.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.928 m²” tại đường số 6, Khu Công nghiệp An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở “Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất), công suất 300.000 sản phẩm/năm; sản xuất mút xốp, công suất 25.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.928 m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, Khu Công nghiệp An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 09 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 10 năm 2021 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0305955903.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất); sản xuất mút xốp và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích của cơ sở là 30.038 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất: Nhà máy sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sofa bằng gỗ và các vật liệu khác (trong quy trình sản xuất có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất), công suất 300.000 sản phẩm/năm; sản xuất mút xốp, công suất 25.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 4.928 m².

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình gia công cơ khí: Nguyên liệu (sắt, nhôm) → Cắt, chấn → Khoan, đột → Lắp ráp → Hàn → Mài, chà → Vệ sinh → Làm sạch bề mặt → Sấy → Sơn tĩnh điện → Sấy → Bán thành phẩm → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất ghế: Nguyên liệu (các loại chân ghế, khung ghế, shell, tarp châu) → Khoan shell nệm ghế, đóng tarp châu → Dán foam tùy mẫu → Bọc ghế (1) → Lắp ráp ghế → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

(1) Nguyên liệu (Vải, PU, da) → Cắt → may → Bán thành phẩm bọc ghế.

+ Quy trình sản xuất sofa: Nguyên liệu (Gỗ, ván, khung sắt) → Cắt gỗ, ráp khung → Kéo lò xo, gắn vải lót → Dán foam → Bọc ghế (1) → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất mút xốp: Nguyên liệu (Poly, Iso) → Pha trộn → Rót vào khuôn → Gia nhiệt → Tháo khuôn → Cắt bavia → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất bàn, tủ, giường: Nguyên liệu (ván ép) → Cắt → Dán chỉ → Khoan lỗ → Lắp ráp linh phụ kiện → Thành phẩm.

+ Quy trình sửa chữa, bảo trì sản phẩm: Sản phẩm bị hư hỏng → Kiểm tra → Tháo gỡ bộ phận bị hỏng → Thay thế/sửa chữa → Lắp ráp → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Rồng Phương Bắc được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Rồng Phương Bắc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm khí thải sau xử lý đạt giới hạn quy chuẩn hiện hành; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt

yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 27...tháng 6...năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Ròng Phương Bắc;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (B/c);
- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện (3 bản chính);
- Trang Thông tin điện tử huyện Long Thành;
- Ủy ban nhân dân xã An Phước;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Lưu: VT - NN (PNNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Thân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1291/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường (do nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp An Phước, không xả ra môi trường). Công ty đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành theo Hợp đồng số 147/2020/HĐ-SZL-KDĐT.NT ngày 28 tháng 10 năm 2020.

- Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống xử lý nước thải công suất 35m³/ngày.đêm và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp An Phước.

- Chủ cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hố ga đầu nối:

- Nước thải sinh hoạt, nước thải vệ sinh văn phòng, nhà ăn phát sinh được thu gom, dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ cùng với nước thải từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại, nước thải từ buồng sơn màng nước về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 35 m³/ngày.đêm để xử lý, nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu Công nghiệp An Phước được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu Công nghiệp An Phước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sản xuất

+ Nước thải sản xuất → Thiết bị tách dầu → Bể điều hòa → Bồn phản ứng theo mẻ cùng với nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Hố gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học tiếp xúc → Bể lắng → Khử trùng → Hố ga → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp An Phước.

- Công suất thiết kế: 35 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống

đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 01 tháng (dự kiến bắt đầu sau khi hoàn thiện các công trình xây dựng và lắp đặt).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 35 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: pH, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Tổng Nito, Tổng Photpho, Tổng dầu mỡ khoáng, Fe, Zn, Coliform.

Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu Công nghiệp An Phước.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần. Trong đó: đo đặc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với nước thải trước xử lý và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

2.4 Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải Khu Công nghiệp An Phước, theo bảng:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận của Khu Công nghiệp An Phước	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc định kỳ
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	COD	mg/l	150	
5	Amoni	mg/l	10	
6	Tổng Nito	mg/l	40	
7	Tổng Photpho	mg/l	6	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Fe	mg/l	5	
10	Zn	mg/l	3	
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu Công nghiệp An Phước, không xả trực tiếp ra môi trường; Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; Kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, thoát nước thải, không xả trực tiếp ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP VỚI KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3284/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công cắt, khoan, bắt vít gỗ được thu gom qua 12 thiết bị lọc bụi túi vải đi kèm máy móc sản xuất, trong đó 11 thiết bị công suất 5.000m³/giờ/01 thiết bị và 01 thiết bị có công suất 10.000m³/giờ không có ống thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn cho các chi tiết gỗ.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện .

- Nguồn số 04: Ống thoát nhiệt của máy cắt plasma CNC số 01 (không có dòng thải do phát qua ống thải không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 05: Ống thoát nhiệt của máy cắt plasma CNC số 02 (không có dòng thải do phát qua ống thải không có hệ thống xử lý).

- Nguồn số 06: Ống thoát nhiệt của máy cắt plasma CNC số 03 (không có dòng thải do phát qua ống thải không có hệ thống xử lý).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 175°45', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý bụi sơn qua màng nước từ công đoạn phun sơn cho các chi tiết gỗ (nguồn số 02) với công suất 3.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1208450; Y=404112.

- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý bụi sơn từ công đoạn phun sơn tĩnh điện (nguồn số 03) với công suất 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1208598; Y=404002.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 13.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải: Liên tục 24/24 giờ khi có hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải (Dòng khí thải: hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi) trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT (cột B với Kp = 1; Kv = 1,0) và đảm bảo khí thải của một số chất hữu cơ theo Quy chuẩn Việt Nam 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	Naphtalen	mg/Nm ³	150		
Thông số Bụi tổng theo Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT, cột B, K _v =1,0 K _p =0,9. Các thông số Xylen, Toluen, Naphtalen theo Quy chuẩn Việt Nam 20:2009/BTNMT					
II Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
Theo Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT, cột B, K _v =1,0, K _p =0,9					

*** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025: đề nghị chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo Quy chuẩn Việt Nam 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công cắt, khoan, bắt vít gỗ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90mm, ống inox D168mm dẫn về các thiết bị lọc túi vải (không có dòng thải).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn cho các chi tiết gỗ được thu gom bằng ống dẫn inox (đường kính D300mm) về hệ thống xử lý khí thải, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải có đường kính D500mm, cao tối thiểu 12m so với mặt đất.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện được thu gom bằng ống dẫn inox (đường kính D400mm) về hệ thống xử lý khí thải, sau đó phát

tán ra môi trường qua ống thải có đường kính D600mm, cao tối thiểu 10m so với mặt đất.

- Nguồn số 04: Ống thoát nhiệt của 3 máy cắt plasma CNC (không có dòng thải do phát qua ống thải không có hệ thống xử lý).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công cắt, khoan, bắt vít gỗ: 12 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi từ công đoạn gia công cắt, khoan, bắt vít gỗ → Chụp hút, ống hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → giao chất thải.*

- Công suất thiết kế:

+ Thiết bị 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Thiết bị 12: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn phun sơn cho các chi tiết gỗ: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi hữu cơ, bụi sơn → Màn nước (tuần hoàn) → Hệ thống tách bụi sơn kiểu zic zắc → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi sơn từ công đoạn phun sơn tĩnh điện: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi sơn → Hệ thống filter lọc → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 03 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, ngừng vận hành các dây chuyền sản xuất phát sinh nguồn thải; báo cáo với các cơ quan chức năng và khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Cơ sở thuộc đối tượng không có nguy cơ gây ô nhiễm. Dự kiến vận hành trong 01 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Sau khi hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý khí thải (Bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

STT	Công trình xử lý chất thải vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống xử lý khí thải, công suất 3.000 m ³ /h	Sau khi hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý khí thải.	Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.
2	Hệ thống xử lý khí thải, công suất 10.000 m ³ /h		

Cơ sở sẽ thông báo vận hành thử nghiệm đến Cơ quan có thẩm quyền thời gian lấy mẫu cụ thể trước khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Giai đoạn điều chỉnh của công trình xử lý chất thải:

- Thời gian đánh giá: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần
- Thông số: Lưu lượng, Bụi tổng, Xylen, Toluen, Naphtalen

Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải:

- Thời gian đánh giá: 07 ngày liên tiếp.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần
- Loại mẫu: mẫu đơn.

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

TT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đặc, phân tích	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
	Hệ thống xử lý khí thải, công suất 15.000 m ³ /giờ	Đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, Bụi tổng, Xylen, Toluen, Naphtalen	03 lần (03 ngày liên tục)	Thông số Bụi tổng theo Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT, cột B, K _v =1,0, K _p =0,9. Các thông số Xylen, Toluen, Naphtalen theo Quy chuẩn Việt Nam 20:2009/BTNMT

TT	Công trình xử lý chất thải	Vị trí lấy mẫu	Thông số đo đạc, phân tích	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải, công suất 10.000 m ³ /giờ	Đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải	Lưu lượng, bụi tồn		Quy chuẩn Việt Nam 19:2009/BTNMT cột B, K _p = 0,9, K _v = 1

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 328/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí;
- Nguồn số 02: Khu vực gia công cắt, khoan, bắn vít gỗ;
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất ghế, sofa;
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí; tọa độ: (X=208412; Y=404456);
- Nguồn số 02: Khu vực gia công cắt, khoan, bắn vít gỗ; tọa độ: (X=1208400; Y=404652);
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất ghế, sofa; tọa độ: (X=1208630; Y=404232);
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải; tọa độ: (X=1208365; Y=404147).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn Việt Nam 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT		Quy chuẩn Việt Nam 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.
- Phân bố các nguồn gây ồn cao ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý.

- Lắp đặt các đệm cao su cho máy móc thiết bị phát sinh độ rung cao.
- Tăng cường các vách ngăn nhà xưởng, tường ngăn giữa các khu vực có máy móc thiết bị có thể gây ồn lớn bằng vật liệu có khả năng cách âm nhằm hạn chế tác động đến công nhân làm việc ở các khu vực khác.
- Trang bị nút tai chống ồn và các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc ở khu vực sản xuất và có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân (đặc biệt lưu ý kiểm tra chặt chẽ tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao), đây là biện pháp vừa hiệu quả, vừa kinh tế, vừa dễ thực hiện.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Định kỳ tổ chức đo kiểm tra tiếng ồn nơi làm việc tối thiểu 1 lần/năm.
- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

2. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Quy chuẩn Việt Nam 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn Việt Nam 24:2016/BYT) và độ rung (Quy chuẩn Việt Nam 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 328/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	50
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	KS	538
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: giẻ lau, filter lọc bụi	18 02 01	Rắn	KS	500
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	50
5	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	12
6	Bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải: thùng đựng sơn, keo, hóa chất	18 01 02	Rắn	KS-R	3.000
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải: thùng đựng hóa chất	18 01 03	Rắn	KS	100
8	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy	08 03 01	Lỏng	KS	408

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	hại khác trong nguyên liệu sản xuất): keo thải				
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	150
10	Dây hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	KS	50
11	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	400
Tổng khối lượng					5.258

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	500
2	Phế liệu kim loại: Sản phẩm hư hỏng, vụn, rẻo thép phế liệu	Rắn	11 04 03	TT-R	22.348
3	Gỗ vụn, mùn cưa, veneer hỏng, bụi gỗ	Rắn	09 01 03	TT-R	35.000
4	Vụn vải, da thải bỏ	Rắn	12 09 09	TT-R	500
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải: dây đai, bao nylon, chai nước	Rắn	18 01 06	TT-R	240
6	Bao bì gỗ (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải: gỗ vụn, bụi gỗ, Pallet hỏng	Rắn	18 01 07	TT-R	7.500
7	Hộp chứa mực in (không có các thành phần nguy hại như mực in văn phòng, sách báo) thải	Rắn	08 02 08	TT	20

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
8	Nhựa và cao su (chủ yếu là nút xốp hỏng, vụn nhựa phát sinh từ quá trình cắt gỗ rìu)	Rắn	12 08 06	TT-R	5.100
9	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	07 01 11	TT	2.000
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên: giẻ lau, túi vải lọc bụi	Rắn	18 02 02	TT	1.000
Tổng khối lượng					74.208

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	21
2	Rác có khả năng tái chế, tái sử dụng	6
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	3
Tổng cộng		30

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa dung tích 120 lít đến 240 lít.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Thiết kế, cấu tạo và diện tích khu lưu chứa:

+ Diện tích: 20 m² (được bố trí bên trong nhà xưởng số 01).

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy có nắp đậy, bao chứa chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 71 m² (được bố trí bên trong nhà xưởng số 01).

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: có mái che, có nền bê tông chống thấm, nền kín, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy kín dung tích từ 20 lít đến 240 lít.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08//2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư 07/2025/BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 328/GPMT-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của cơ sở.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên cơ sở; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch các vị trí xả nước thải, khí thải.

Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn

lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Ủy ban nhân dân huyện Long Thành trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. 7. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Ủy ban nhân dân huyện Long Thành trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

8. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung được cấp giấy phép quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

11. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.